

Anh-Việt Việt-Anh Nga-Việt Việt-Nga Lào-Việt Việt-Lào Trung-Việt Việt-Trung
Pháp-Việt Việt-Pháp Hàn-Việt Nhật-Việt Italia-Việt Séc-Việt Tây Ban Nha-Việt Bồ Đào Nha-Việt
Đức-Việt Na Uy-Việt Khmer-Việt Việt-Khmer Việt-Việt
Bạn đang xem: Highline là gì

   highlight



highlight **danh từ** chỗ nổi bật nhất, chỗ đẹp nhất, chỗ sáng nhất (trong một bức tranh) điểm nổi bật nhất, vị trí nổi bật nhất, sự việc nổi bật nhất, nét nổi bật nhất ngoại động từ làm nổi bật, nêu bật

làm nổi bậtGiải thích VN: Một ký tự, từ, khối văn bản, hoặc một lệnh được hiển thị đảo màu (tối-sáng, đen-trắng) trên màn hình, để chỉ rõ vị trí hiện hành của con chạy. Thuật ngữ này đôi khi được dùng đồng nghĩa với cursor (con chạy).nêu rõnổi vùng rõ nhấtLĩnh vực: điện tử & viễn thônggán địnhLĩnh vực: xây dựngđiểm sángLĩnh vực: toán & tinnêu bậtLĩnh vực: điện lạnvùng nổi bậtvùng sáng rõhighlight tearingsự rách hình sáng nhấtlàm nổi bậtnêu bật



Xem thêm: Winlogon.Exe Là Gì Và Tại Sao Nó Lại Chạy Trên Hệ Thống? Ứng Dụng Đăng Nhập Windows (Winlogon)



highlight Từ điển Collocation

highlight noun

ADJ. **real, undoubted** The real highlight of the trip for me was the visit to the Tower of London. | **personal | edited, recorded ~s (used to talk about sports broadcasts)** Recorded highlights of the match will be shown later tonight.

PHRASES **the highlight of the day, week, year, etc.** The highlight of the week was Saturday's firework display.

Từ điển WordNet

n.

v.

apply a highlighter to one's cheeks or eyebrows in order to make them more prominent

highlight the area above your eyebrows

Xem thêm: Vẽ Bùa Âm Dương Sư – Image Result For Ar Amulet Onmyoji

Microsoft Computer Dictionary

vb. To alter the appearance of displayed characters as a means of calling attention to them, as by displaying them in reverse video (light on dark rather than dark on light, and vice versa) or with greater intensity. Highlighting is used to indicate an item, such as an option on a menu or text in a word processor, that is to be acted on in some way.

English Synonym and Antonym Dictionary

highlights|highlighted|highlightingsyn.: foreground high spot highlighting play up spotlight

Chuyên mục: KHÁI NIỆM

XEM THÊM CÁC THÔNG TIN MỚI NHẤT TẠI: <https://genshinimpactmobile.com>

Bài viết [Highline Là Gì ? Nghĩa Của Từ Highlight Trong Tiếng Việt](#) Nghĩa Của Từ High Line Trong Tiếng Việt đã xuất hiện đầu tiên vào ngày [GENSHINIMPACTMOBILE.COM](https://genshinimpactmobile.com).

via GENSHINIMPACTMOBILE.COM

<https://genshinimpactmobile.com/highline-la-gi-nghia-cua-tu-highlight-trong-tieng-viet-nghia-cua-tu-high-line-trong-tieng-viet/>